CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II - NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh – Tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301838116
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-29 11:12:59
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ cho Quý I năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Tùng	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiếm	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0301838116 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Mẫu biểu: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ II - NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN		3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (**)	**100**		**79,023,865,732**	**69,324,874,784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V01**	**22,610,060,563**	**12,859,421,613**
- Tiền	111		22,610,060,563	12,859,421,613
- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V02**	-	-
- Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn h	124		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32,153,049,856**	**33,596,797,381**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V05	22,598,955,672	30,231,822,041
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V05	7,426,168,681	880,489,683
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	135	V06	2,127,925,503	2,484,485,657
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V03**	**21,029,767,963**	**22,776,933,504**
- Hàng tồn kho	141		21,029,767,963	22,776,933,504
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**151**		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	**152**		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	**153**		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3,230,987,350**	**91,722,286**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2,930,726,401	91,722,286
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		64,285,144	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V10	235,975,805	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	165	V04	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117,264,847,970**	**119,672,628,777**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**265,000,000**	**265,000,000**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
- Phải thu dài hạn khác	215		265,000,000	265,000,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

II.Tài sản cố định	**220**		**10,578,286,323**	**12,814,359,592**
- Tài sản cố định hữu hình	221	V12	9,435,597,287	11,648,408,682
+ Nguyên giá	222		101,138,657,054	101,138,657,054
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(91,703,059,767)	(89,490,248,372)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	V13	1,142,689,036	1,165,950,910
+ Nguyên giá	228		2,080,950,110	2,080,950,110
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(938,261,074)	(914,999,200)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
+ Nguyên giá	234			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V14**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V15	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**100,037,210,441**	**100,037,210,441**
- Đầu tư vào công ty con	261		89,000,000,000	89,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11,037,210,441	11,037,210,441
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(355,000,000)	(355,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		355,000,000	355,000,000
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạ	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6,384,351,206**	**6,556,058,744**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		6,384,351,206	6,556,058,744
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
- Tài sản dài hạn khác	274	V04	-	-
- Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**196,288,713,702**	**188,997,503,561**
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51,449,576,004**	**45,357,894,473**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48,380,966,004**	**42,156,524,473**
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V08	14,401,172,517	14,597,957,080
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V08	9,728,175,002	5,709,151,998
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9,943,999,486	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V09	3,598,046,261	619,785,694
- Phải trả người lao động	315		2,550,014,378	3,054,077,730
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		997,871,004	2,082,220,004
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-

- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	320	V11	6,549,650,788	15,642,945,399
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V16	-	-
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		612,036,568	450,386,568
- Quỹ bình ổn giá	324		-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,068,610,000**	**3,201,370,000**
- Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
- Phải trả dài hạn khác	338		1,310,000,000	1,416,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
- Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		1,758,610,000	1,785,370,000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**144,839,137,698**	**143,639,609,088**
- Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Thặng dư vốn	412		25,425,165,374	25,425,165,374
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(343,472,600)	(343,472,600)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418		40,673,334,997	40,673,334,997
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V17	6,807,489,927	5,607,961,317
+ LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		6,111,962,214	-
+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b		695,527,713	5,607,961,317
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**196,288,713,702**	**188,997,503,561**
			-	-

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐỖ HỒNG HẠNH	TRẦN VĂN PHÚC	ĐOÀN ĐẮC HỌC

M.S.D.N: 0301838116 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Mẫu biểu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý II - NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	286,467,218,431	179,227,109,684	481,283,633,387	330,480,332,104
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	286,467,218,431	179,227,109,684	481,283,633,387	330,480,332,104
- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	280,530,304,374	170,813,023,556	465,892,548,445	315,483,189,087
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**5,936,914,057**	**8,414,086,128**	**15,391,084,942**	**14,997,143,017**
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	(504,498,045)	14,482,625	31,742,007,854	24,671,567,436
- Chi phí tài chính	22	VI.30	24,650,128		115,589,201	154,696,009
+ Chi phí lãi vay	23		22,267,742		51,000,000	153,150,685
- Chi phí bán hàng	25		3,531,253,418	4,951,760,886	8,135,867,736	7,747,094,923
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,140,588,328	3,182,765,700	6,145,925,062	6,047,355,533
- Phần lãi lỗ trong công ty LDLK						
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	**30**		**(1,264,075,862)**	**294,042,167**	**32,735,710,797**	**25,719,563,988**
- Thu nhập khác	31		4,166,725	68,024,885	4,166,725	68,024,885
- Chi phí khác	32		-	183,625,550	-	183,625,550
- Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		4,166,725	(115,600,665)	4,166,725	-115,600,665
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1,259,909,137)**	**178,441,502**	**32,739,877,522**	**25,603,963,323**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		56,614,813	224,948,210	228,887,418
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)			**(1,259,909,137)**	**121,826,689**	**32,514,929,312**	**25,375,075,905**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61					
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	62		-	-	-	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	70					

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐỖ HỒNG HẠNH	TRẦN VĂN PHÚC	DOÃN ĐẮC HỌC

M.S.D.N: 0301838116 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP VÀ TM PETROLIEX
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		***32,739,877,522***	***25,603,963,323***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,236,073,269	2,326,521,247
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,923,019	(3,875,784)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31,626,418,653)	(24,512,468,575)
- Chi phí lãi vay	06	51,000,000	153,150,685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***3,402,455,157***	***3,567,290,896***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1,443,747,525	18,848,074,486
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1,747,165,541	5,757,765,564
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5,930,031,531	(12,863,510,051)
		-	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2,667,296,577)	(2,361,856,978)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(51,000,000)	(153,150,685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(531,672,701)	(194,099,773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,720,793,909)	(4,061,442,484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***4,552,636,567***	***8,539,070,975***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,702,905,263	30,033,345,023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***31,702,905,263***	***30,033,345,023***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,000,000,000	14,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,000,000,000)	(25,600,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,504,902,880)	(20,454,251,990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(26,504,902,880)***	***(32,054,251,990)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**9,750,638,950**	**6,518,164,008**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12,859,421,613**	**13,124,519,373**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đối quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**22,610,060,563**	**19,642,683,381**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Hồng Hạnh	Trần Văn Phúc	Đoàn Đắc Học

M.S.D.N: 0301838116 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MẪU SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	**172,426,985**	**162,174,637**
Tiền VND	172,426,985	162,174,637
Vàng bạc	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	**22,437,633,578**	**12,697,246,976**
Tiền gửi VND	22,301,206,376	12,561,104,465
Tiền gửi ngoại tệ	136,427,202	136,142,511
Cộng	**22,610,060,563**	**12,859,421,613**

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(355,000,000)	(355,000,000)
Cộng	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)	30/06/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13,231,422,273	14,569,176,633
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,798,769,867	4,150,257,399
- Thành phẩm	-	0
- Hàng hoá	4,999,575,823	4,057,499,472
Cộng	**21,029,767,963**	**22,776,933,504**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	-	-

V.04 Tài sản khác	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,930,726,401	91,722,286
- Thuế GTGT được khấu trừ	64,285,144	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	235,975,805	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**3,230,987,350**	**91,722,286**
Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	6,384,351,206	6,556,058,744
- TS thuế TN hoãn lại		
- Ký quỹ ký cược dài hạn	265,000,000	265,000,000
Cộng	**6,649,351,206**	**6,821,058,744**

V.05 Phải thu của khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**22,598,955,672**	**30,231,822,041**
Công ty TNHH CK Xăng dầu Đồng Nai	513,000,000	1,471,080,000
Cty Xăng dầu Đồng Nai	2,318,477,352	6,667,177,287
Cty Tiến Ngọc Chương	1,798,070,242	3,537,010,242
Công ty Petrolimex Gia Lai		5,679,788,455
Công ty Petrolimex Khánh Hòa		5,635,590,737
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	6,730,200,000	
Phải thu khách hàng khác	11,239,208,078	7,241,175,320
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	**7,426,168,681**	**880,489,683**
Công ty Mega	7,227,120,161	240,682,901
Công ty Phong Phú		472,823,520
Nhà cung cấp khác	199,048,520	166,983,262

V.06 Phải thu khác	30/06/2026	01/01/2026
- Phải thu tạm ứng cho CBCNV	297,074,950	30,059,950
- Phải thu các CHXD giao khoán	27,246,964	408,007,789
- Phải thu đội thi công XDCB	-	-
- Phải thu LN từ công ty PMG+ĐN	-	-
- Phải thu thuế TNCN	323,422,379	569,859,423
- Ký cược ký quỹ	69,049,202	69,683,432
- Phải thu khác	1,411,132,008	1,406,875,063
Cộng	**2,127,925,503**	**2,484,485,657**

V.08 Phải trả người bán	30/06/2026	01/01/2026
- Phải trả người bán ngắn hạn	**14,401,172,517**	**14,597,957,080**
Công ty XD KVII	13,513,867,039	8,550,508,299
VEEDER-ROOT COMPANY		
Grisw Orld Pump Company		1,572,669,942
Công ty TNHH QC Phương Nam		2,279,982,064
Nhà cung cấp khác	887,305,478	3,767,466,717
- Người mua trả tiền trước	**9,728,175,002**	**5,709,151,998**
Công ty Sơn Việt		154,520,303
Công ty Nanpao Resins		191,992,600
Công ty CP TH VT Petrolimex	1,719,153,615	
Cty CP Xây lắp I - Petrolimex	2,136,750,000	
Công ty Petrolimex Ninh Thuận	5,047,954,919	5,047,954,919
Khách hàng khác	824,316,468	314,684,176

V.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà ı	*01/01/2026*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*30/06/2026*
- Thuế Giá trị gia tăng	309,637,830	864,173,329	1,014,190,932	159,620,227
- Thuế Giá trị gia tăng hang NK	0	804,447,078	804,447,078	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	9,245,506	34,815,052	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	93,699,432	227,567,010	531,672,701	
'- Thuế Thu nhập cá nhân	216,448,432	913,648,277	722,316,125	407,780,584
'- Thuế đất	0	6,100,626,900	3,069,981,450	3,030,645,450
'- Thuế khác		0	73,390,912	
Cộng	**619,785,694**	**8,919,708,100**	**6,250,814,250**	**3,598,046,261**

V.10 Thuế và các khoản phải thu Nhà n	*30/06/2026*	*01/01/2026*
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế GTGT được khấu trừ	64,285,144	
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	235,975,805	
Cộng	**300,260,949**	-

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	*30/06/2026*	*01/01/2026*
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	68,265,100	61,430,300
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả các CHXD	207,458,832	500,000
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	9,943,999,486	8,427,866,476
- Phải trả đội XDCB	1,738,987,930	4,566,619,599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,534,938,926	2,586,529,024
Cộng	**16,493,650,274**	**15,642,945,399**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,310,000,000	1,416,000,000
Cộng	**1,310,000,000**	**1,416,000,000**

V.12 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	**15,740,494,056**	**74,209,410,815**	**11,017,591,729**	**171,160,454**	**101,138,657,054**
2- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới					-
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang ĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
4- Số dư cuối năm	**15,740,494,056**	**74,209,410,815**	**11,017,591,729**	**171,160,454**	**101,138,657,054**
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	**12,495,275,344**	**67,338,043,875**	**9,499,603,909**	**157,325,244**	**89,490,248,372**
2- Khấu hao trong năm	**514,481,094**	**1,365,012,631**	**327,783,576**	**5,534,094**	**2,212,811,395**
3- Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý			-		-
4- Số dư cuối năm	**13,009,756,438**	**68,703,056,506**	**9,827,387,485**	**162,859,338**	**91,703,059,767**
III- GÍA TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	**3,245,218,712**	**6,871,366,940**	**1,517,987,820**	**13,835,210**	**11,648,408,682**
2- Tại ngày cuối kỳ	**2,730,737,618**	**5,506,354,309**	**1,190,204,244**	**8,301,116**	**9,435,597,287**

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố các khoản vay của ngân hàng

V.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1,860,950,110**	**220,000,000**	**2,080,950,110**
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	**1,860,950,110**	**220,000,000**	**2,080,950,110**
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	**694,999,200**	**220,000,000**	**914,999,200**
Khấu hao trong năm	23,261,874		23,261,874
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	**718,261,074**	**220,000,000**	**938,261,074**
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	**1,165,950,910**	-	**1,165,950,910**
2- Tại ngày cuối năm	**1,142,689,036**	-	**1,142,689,036**

V.14 Tăng giảm bất động sản đầu tư	**30/06/2026**	**01/01/2026**
BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Cộng	-	

V.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Cộng	-	-

V.16 Các khoản vay và nợ thuê tài chính	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng		
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
	-	-

V.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2025	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**5,148,796,825**
- Tăng khác (thuế TNDN 2024)						192,984,185
- Lãi trong năm nay						25,002,868,491
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,670,672,184)
- Chia cổ tức năm nay						(21,605,316,000)
- Thưởng ban điều hành						(741,200,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(481,500,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(238,000,000)
- Chia LN HTKD						
- Giảm khác (LNCPPNT)						
Số dư cuối năm nay	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**5,607,961,317**
- Số dư 01/01/2026	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**5,607,961,317**
- Tăng khác (thuế TNDN 2024)						
- Lãi trong năm nay						32,514,929,312
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,629,089,902)
- Chia cổ tức năm nay						(28,086,910,800)
- Thưởng ban điều hành						(943,200,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(557,200,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						(99,000,000)
- Chia LN HTKD						
- Giảm khác (LNCPPNT)						
Số dư cuối năm nay	**72,276,620,000**	**25,425,165,374**	**(343,472,600)**	**40,673,334,997**		**6,807,489,927**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác	72,017,720,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	**72,276,620,000**

V.18 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000

V.19 Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**7,227,662**	**7,227,662**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**7,227,662**	**7,227,662**
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	**25,890**	**25,890**
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7,201,772**	**7,201,772**
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

V.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Từ 01/01/2026 đến 30/063/2026*	*Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*
V.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**481,283,633,387**	**330,480,332,104**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**481,283,633,387**	**330,480,332,104**
V.22 Giá vốn hàng bán	**465,892,548,445**	**315,483,189,087**

V.23 Doanh thu hoạt động tài chính	*Từ 01/01/2026 đến 30/063/2026*	*Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,678,526	15,028,684
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31,720,401,599	24,616,791,362
- Lãi chênh lệch tỷ giá	459,367	3,875,784
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,468,362	35,871,606
Cộng	**31,742,007,854**	**24,671,567,436**

V.24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/063/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*
- Phí lãi vay ngân hàng	51,000,000	153,150,685
- Chênh lệch tỷ giá	64,589,201	1,545,324
- Lỗ do KD cổ phiếu		
-Chi phí tài chính khác		
Cộng	**115,589,201**	**154,696,009**

V.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/063/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*
1. Chi phí nguyên liệu,vật liệu	2,852,394,364	1,339,631,952
2. Chi phí nhân công	4,399,401,107	3,538,431,496
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,236,073,269	2,326,521,247
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,296,587,530	4,327,224,337
5. Chi phí khác bằng tiền	3,988,189,727	4,368,358,688
Cộng	**17,772,645,997**	**15,900,167,720**

V.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01/2026 đến 30/063/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32,739,877,522	25,425,521,821
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	105,265,130	52,632,565
+ Các khoản điều chỉnh giảm	31,720,401,599	24,616,791,362
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,124,741,053	861,363,024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	224,948,210	172,272,605
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi tăng		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32,514,929,312	25,253,249,216

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐỖ HỒNG HẠNH	TRẦN VĂN PHÚC	ĐOÀN ĐẮC HỌC

M.S.D.N: 0301838716 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH